

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ L
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 104/2022/HNGĐ-ST

Ngày 30-6-2022

V/v “Tranh chấp về ly hôn, nuôi con
giữa bà T với ông T1”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ L, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Thi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Yến.

2. Ông Lê Thành Thật.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thu Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố L tham gia phiên tòa: Ông Dương Chí Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố L xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 128/2022/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2022 về việc “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 178/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phan Thị Bé T, sinh năm 1988 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: 696/10, tổ 40, khóm Tây Khánh 6, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

- Bị đơn: Ông Phan Quốc T1, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ: 44/9A, khóm Mỹ Phú, phường M1, thành phố L, tỉnh An Giang.

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 23 tháng 3 năm 2022 và trong quá trình hòa giải nguyên đơn bà Phan Thị Bé T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân:

Bà và ông Phan Quốc T1 do tìm hiểu quen biết, tiến tới hôn nhân vào 2006 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M1 ngày 24/6/2008. Ban đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng dần về sau phát sinh mâu thuẫn

do bất đồng quan điểm. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2016 cho đến nay. Nay tình cảm không còn xin được ly hôn với ông Phan Quốc T1.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Phan Thị Mỹ Tiên, sinh năm 2009 và Phan Thị Mỹ Hà, sinh năm 2012, hiện các con chung đang sống chung với bà, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Bị đơn ông Phan Quốc T1 vắng mặt T1 bỏ quá trình giải quyết vụ án, không gửi văn bản trình bày ý kiến.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn với ông T1. Bị đơn ông T1 vắng mặt không lý do.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo Điều 70, Điều 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với bị đơn Tòa án đã triệu tập hợp lệ, tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử và các văn bản tố tụng khác nhưng vẫn vắng mặt không lý do là chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo Điều 70, Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng các Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn.

- Về con chung: Bà T và ông T1 có 02 con chung tên Phan Thị Mỹ Tiên, sinh năm 2009 và Phan Thị Mỹ Hà, sinh năm 2012. Đề nghị giao các cháu cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị không xem xét.

- Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án: Các giấy tờ chứng minh tư cách chủ thể của bà T; Giấy chứng nhận kết hôn; Biên bản xác minh tình trạng cư trú của ông T1.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tranh chấp của các đương sự là về ly hôn, nuôi con bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn thành phố L, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố L tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; đối với bị đơn Phan Quốc T1: Tại Biên bản xác minh ngày 25 tháng 4 năm 2022 thể hiện có đăng ký hộ khẩu thường trú tại phường M1 và đang sinh sống tại địa phương, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 và tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng đúng quy định mà vẫn vắng mặt không lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định pháp luật tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà T, ông T1 chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường M1, thành phố L, tỉnh An Giang, phù hợp quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng trong thời kỳ hôn nhân. Bà T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông T1 do vợ chồng chung sống không hạnh phúc, vợ chồng ly thân từ năm 2016 cho đến nay.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án mở các phiên hòa giải để hòa giải, động viên đoàn tụ nhưng ông T1 vắng mặt không lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến, bỏ mặc cho bà T tự giải quyết, không quan tâm đến việc hàn gắn quan hệ vợ chồng. Xét, mối quan hệ vợ chồng là mối quan hệ gắn bó lâu dài và bền vững, vợ chồng phải thương yêu chăm sóc lẫn nhau, cùng nhau xây dựng cuộc sống gia đình hạnh phúc, cùng nhau chăm sóc và nuôi dạy con. Vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, chung thủy, sống chung với nhau, nhưng ông bà ly thân đã lâu, ông bà đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà T yêu cầu ly hôn là có cơ sở. Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông T1.

[2.2] Về con chung: Bà T và ông T1 có 02 con chung tên Phan Thị Mỹ Tiên, sinh năm 2009 và Phan Thị Mỹ Hà, sinh năm 2012. Hiện cháu Tiên, cháu Hà đang do bà T chăm sóc nuôi dưỡng, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các cháu.

Từ khi ly thân đến nay bà T là người trực tiếp nuôi dưỡng các cháu, ông T1 không cùng bà T nuôi dưỡng các cháu. Bà T có yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các cháu, các cháu có nguyện vọng được chung sống với bà T. Xét, yêu cầu của bà T, nguyện vọng của các cháu để đảm bảo sự phát triển về mọi mặt của các cháu, tạo điều kiện cho các cháu được ổn định tinh thần, sinh sống và học tập, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T giao cháu Tiên, cháu Hà

cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp quy định pháp luật tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Bà Phan Thị Bé T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông Phan Quốc T1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Tiên, cháu Hà. Vì lợi ích của trẻ em theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Bà Phan Thị Bé T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001126 ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 9, Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Phan Thị Bé T. Bà Phan Thị Bé T được ly hôn ông Phan Quốc T1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 56/KHMQ, ngày 24 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân phường M1, thành phố L, tỉnh An Giang, cấp cho bà Phan Thị Bé T và ông Phan Quốc T1 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

2.1. Bà Phan Thị Bé T và ông Phan Quốc T1 có 02 con chung tên Phan Thị Mỹ Tiên, sinh năm 2009 và Phan Thị Mỹ Hà, sinh năm 2012, hiện cháu Tiên, cháu Hà đang chung sống với bà T.

2.2. Giao 02 con chung tên Phan Thị Mỹ Tiên, sinh năm 2009 và Phan Thị Mỹ Hà, sinh năm 2012 cho bà Phan Thị Bé T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Bà Phan Thị Bé T cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở ông Phan Quốc T1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Tiên, cháu Hà. Vì lợi ích của trẻ em theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Bà Phan Thị Bé T không yêu cầu ông Phan Quốc T1 cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Bà Phan Thị Bé T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0001126 ngày 30 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TPLX;
- Chi cục THADS TPLX;
- UBND phường M1, LX;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Thi

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Thị Yến

Lê Thành Thật

Lê Thị Hồng Thi

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND TPLX;
- Chi cục THADS TPLX;
- UBND phường Mỹ Thạnh, LX;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Hồng Thi

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Sơn Lê Thị Thanh Vân

Lê Thị Hồng Thi

